

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **53/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-9-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ngu.

2. Ông Lâm Quốc Em.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 111/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp X, xã Lận, huyện N, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thanh L1**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Chị L có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; anh L1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 02 năm 2020, bản tự khai ngày 20 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2013, chị L và anh L1 tự nguyện tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Thời

gian đầu sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn phù hợp, từ đó chị L và anh L1 không còn chung sống với nhau cho đến nay. Chị L nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị và anh L1 đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L1.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Nguyễn Thanh L1:

Anh L1 đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cùng Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh L1 vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 8 năm 2020, mâu thuẫn gia đình giữa chị L và anh L1:

Khi phát sinh mâu thuẫn thì Chị L, anh L1 không trình báo, cũng không yêu cầu hòa giải nên địa phương không biết được mâu thuẫn gia đình của anh, chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Thanh L1. Anh L1 cư trú tại ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L có đơn xin vắng mặt, anh L1 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy, chị L có đơn xin vắng mặt, còn anh L1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L, anh L1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh L1 tự nguyện tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 148/2013, quyển số: 02-2012 ngày 30 tháng 10 năm 2013. Tại thời điểm kết hôn thì chị L, anh L1 đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”* và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

[2.3] Theo quy định viện dẫn trên thì chị L, anh L1 là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thế nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì anh, chị không tìm cách hàn gắn tình cảm, không còn chung sống với nhau từ năm 2018 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án triệu tập chị L, anh L1 tham gia phiên hòa giải nhưng anh L1 đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị L, anh L1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị L yêu cầu được ly hôn với anh L1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.5] Về án phí sơ thẩm: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Thanh L1.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0001376, ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã An Ninh, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt